

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/DS-ST

Ngày: 22 – 5 – 2024

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Ly**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Ngọc Quyền**

2. Ông **Trần Văn Phước**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Bé** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH A

Địa chỉ: A P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Tấn Q. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nông Trọng H, sinh năm 1993. Địa chỉ: Quốc lộ H ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ. *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Ông Thiều Văn Đ, sinh năm 1966 và bà Bùi Thị P, sinh năm 1968. Cùng địa chỉ: ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Ông Đ có mặt, bà P vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh Nông Trọng H trình bày:*

Vào năm 2018, 2019, 2020, giữa Công ty TNHH A với ông Thiều V Được có hợp tác thực hiện chương trình Cánh đồng mơ ước, hai bên có thỏa thuận ký kết

Hợp đồng hợp tác. Theo hợp đồng thì Công ty đầu tư cho ông Đ một lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Công ty có trách nhiệm giao vật tư đến kho cho ông Đ, ông Đ nhận hàng và có trách nhiệm thanh toán khi đến hạn trên hóa đơn, nếu thanh toán trước hạn thì được hưởng lãi suất 1,1%/tháng, nếu thanh toán trễ hạn thì chịu lãi suất trễ hạn 1,1%/tháng. Nếu quá hạn 6 tháng không thanh toán thì Công ty có quyền khởi kiện để thu hồi nợ.

Khi mua hàng và nhận hàng thì ông Đ có ký tên người mua hàng vào hóa đơn giá trị gia tăng, khi có đối chiếu nợ thì viết vào trong sổ của nhân viên, ông Đ có ký tên vào trong sổ. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng từ ngày 01/8/2021. Sau khi ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Công ty đã cử nhân viên đến đơn đốc nhắc nhở nhiều lần, nhưng ông Đ vẫn không thanh toán nợ cho Công ty.

Tại đơn khởi kiện Công ty TNHH A yêu cầu ông Thiệu Văn Đ và bà Bùi Thị P phải trả cho Công ty số tiền mua hàng còn nợ là 368.819.047 đồng, trong đó tiền gốc là 322.676.332 đồng và tiền lãi là 46.142.715 đồng. Nay Công ty TNHH A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông Đ và bà P trả số tiền gốc 163.629.732 đồng và số tiền lãi trên số tiền gốc này. Công ty TNHH A chỉ yêu cầu ông Đ và bà P trả số tiền gốc còn nợ là 159.046.600 đồng và tiền lãi từ ngày 01/9/2021 đến ngày Tòa án giải quyết với mức lãi suất 1,1%/tháng.

Tại phiên tòa, Công ty TNHH A xin rút yêu cầu ông Đ, bà P phải tiền lãi chậm trả trên số tiền gốc còn nợ tính từ ngày 13/8/2021 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 1,1%/tháng, đồng thời Công ty TNHH A cũng rút yêu cầu khởi kiện đối với bà P, không yêu cầu bà P trả nợ mà chỉ yêu cầu một mình ông Đ có trách nhiệm trả nợ. Ngoài ra Công ty không còn yêu cầu gì khác.

** Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Thiệu Văn Đ trình bày:*

Ông xác định từ trước đến giờ ông không có mua hàng của Công ty TNHH A và không có nợ tiền của Công ty TNHH A nên Công ty yêu cầu ông trả số tiền 159.046.600 đồng là ông không đồng ý. Vợ chồng ông không có ký hợp đồng hợp tác gì với Công ty TNHH A. Ông không có mua hàng của Công ty mà ông chỉ nhận hàng dùm anh P1. Ông không nhớ đã nhận hàng dùm anh P1 tổng cộng là bao nhiêu tiền, nhưng ông đã thu tiền trả lại cho anh P1. Khi nhận tiền anh P1 có tự viết biên nhận và ký tên cho ông. Hiện nay tổng cộng 13 hộ dân còn nợ lại số tiền đã mua hàng của Công ty, Công ty có yêu cầu thì tự yêu cầu các hộ dân đó thanh toán cho Công ty, vợ chồng ông không có nợ tiền Công ty nên không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty. Việc ông nhận hàng và giao lại cho các hộ dân cũng chỉ do một mình ông thực hiện chứ không liên quan gì đến bà P. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

** Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án bị đơn bà Bùi Thị P trình bày:*

Bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A và thống nhất theo toàn bộ lời trình bày của ông Đ. Bà không có yêu cầu gì khác.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A. Buộc ông Đ có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH A số tiền mua bán 159.046.600 đồng. Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

Về án phí và chi phí giám định: Bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà P trả tiền mua bán, ông Đ, bà P đang cư trú trên địa bàn huyện P nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bà P là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại đơn khởi kiện Công ty TNHH A yêu cầu ông Đ, bà P trả số tiền gốc là 322.676.332 đồng. Ngày 25/5/2023, Công ty TNHH A có đơn xin rút một phần đơn khởi kiện do ông Đ, bà P đã trả cho Công ty TNHH A được số tiền gốc là 163.629.732 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu ông Đ, bà P phải tiền lãi chậm trả trên số tiền gốc tính từ ngày 13/8/2021 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 1,1%/tháng, đồng thời Công ty TNHH A cũng rút yêu cầu khởi kiện đối với bà P, không yêu cầu bà P trả nợ mà chỉ yêu cầu một mình ông Đ có trách nhiệm trả nợ. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A yêu cầu ông Đ, bà P trả số tiền gốc là 163.629.732 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 13/8/2021 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 1,1%/tháng. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A đối với bà Bùi Thị P.

[4] Xét yêu cầu của đương sự: Công ty TNHH A xác định giữa Công ty và ông Đ có ký hợp đồng hợp tác, quá trình thực hiện hợp đồng ông Đ còn nợ tiền Công ty chưa thanh toán theo thỏa thuận nên Công ty yêu cầu ông Đ trả số tiền gốc còn lại là 159.046.600 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, Công ty TNHH A cung cấp hợp đồng hợp tác được hai bên ký kết vào ngày 01/10/2020, nội dung thể hiện Công ty TNHH A sẽ cung cấp hàng hóa cho ông Đ và ông Đ sẽ thanh toán tiền hàng cho Công ty. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận mức lãi suất thường 1,1%/tháng nếu thanh toán trước hạn, thỏa thuận mức lãi suất phạt 1,1%/tháng nếu thanh toán trễ hạn.

[5] Ngoài ra Công ty TNHH A còn cung cấp 23 hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện Công ty bắt đầu giao hàng hóa cho ông Đ nhận từ ngày 08/12/2020 đến ngày 30/3/2021, tổng giá trị hàng hóa của 23 hóa đơn là 533.056.780 đồng, cộng với tiền nợ cũ còn lại là 23.689.552 đồng (theo sổ chi tiết đơn vị mua lập ngày 31/10/2020, bút lục 28). Như vậy, tổng số tiền ông Đ nhận hàng hóa của Công ty là 556.746.332 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ đã nhiều lần trả tiền cho Công ty và Công ty thu hàng hóa về để trừ nợ. Tính đến ngày 23/11/2021, hai bên chốt nợ ông Đ còn nợ tiền mặt của Công ty là 121.233.000 đồng, nợ hàng hóa giá trị 123.849.075 đồng. Tổng số tiền còn nợ là 245.082.075 đồng (bút lục 76), điều này được ông Đ thừa nhận. Sau khi chốt nợ, Công ty tiếp tục thu hàng hóa của ông Đ về để tự bán, hàng hóa thu về bán được số tiền 86.035.475 đồng. Như vậy, ông Đ đã trả tiền mặt cho Công ty 311.664.257 đồng, Công ty T hàng hóa về với số tiền 86.035.475 đồng. Tổng số tiền ông Đ đã thanh toán cho Công ty tổng số tiền 397.699.732 đồng (bao gồm tiền nợ cũ 23.689.552 đồng và tiền nợ của 12 hóa đơn là 374.010.180 đồng). Hiện tại ông Đ còn nợ lại tiền của 11 hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền là 159.046.600 đồng.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ không thừa nhận có ký hợp đồng hợp tác với Công ty TNHH A, cũng như không thừa nhận có ký tên vào các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty TNHH A đã cung cấp cho Tòa án. Theo yêu cầu của Công ty TNHH A, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Đ tại Hợp đồng hợp tác ngày 13/11/2018, ngày 01/10/2019, ngày 01/10/2020, sổ chi tiết đơn vị mua và 21 hóa đơn giá trị gia tăng. Tại Kết luận giám định số 111/KL-KTHS ngày 19/9/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận đều là chữ ký và chữ viết do ông Đ ký và viết ra.

[7] Từ những căn cứ trên, có cơ sở để xác định ông Đ có ký kết các hợp đồng hợp tác với Công ty TNHH A từ năm 2018 đến năm 2020, quá trình thực hiện hợp đồng ông Đ có nhận hàng hóa từ Công ty giao, việc giao nhận hàng hóa đều được thể hiện tại các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty đã cung cấp cho Tòa án, mỗi hóa đơn giá trị gia tăng đều có thể hiện số tiền mua hàng. Ông Đ cũng thừa nhận các lần hợp tác trước đó, sau khi nhận hàng hóa từ Công ty, ông Đ trực tiếp bán hàng hóa cho nông dân tại địa phương, sau đó ông Đ thu tiền mua bán vật tư và giao trả tiền cho Công ty. Tính đến ngày 23/11/2021, hai bên chốt nợ ông Đ còn nợ tiền mặt của Công ty là 121.233.000 đồng, nợ hàng hóa giá trị 123.849.075 đồng, tổng số tiền còn nợ là 245.082.075 đồng, ông Đ thừa nhận chữ ký và chữ viết tại biên bản chốt nợ ngày 23/11/2021 là chữ ký và chữ viết của ông. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Quá trình lấy lời khai, ông Đ cho rằng ông chỉ nhận hàng dùm cho anh Nguyễn Hoài P2 (là nhân viên Công ty TNHH A), ông Đ còn cho rằng anh P2 là người giao hàng hóa vật tư cho nông dân nên ông Đ không có trách nhiệm trong vụ án này. Tuy nhiên, anh P2 không thừa nhận việc ông Đ nhận hàng dùm anh P2 như ông Đ trình bày, mà anh P2 thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A. Mặt khác, theo biên bản do UBND thị trấn P thì vào ngày 03/4/2021 do phía ông Đ, ông Võ Chí N không tiến hành thu mua lúa của người dân như đã thỏa thuận nên người dân yêu cầu UBND thị trấn P giải quyết, khi tiến

hành lập biên bản phía người dân xác định nếu bên ông Đ, ông N không cân lúa thì sẽ chịu trách nhiệm đối với tiền giống, tiền phân bón, tiền thuốc, tiền đặt cọc (người dân sẽ không trả lại). Khi đó, ông Đ, ông N thống nhất mọi thất thoát về sau sẽ chịu trách nhiệm. Từ đó cho thấy ông Đ là người bán hàng hóa, vật tư nông nghiệp cho người dân nên mới đồng ý bỏ tiền vật tư mà người dân còn thiếu. Ông Đ cho rằng ông bị UBND bắt buộc ký biên bản bỏ cọc tiền lúa, bỏ tiền phân thuốc là không có căn cứ. Ngoài lời trình bày, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của ông Đ.

[9] Căn cứ theo các hợp đồng và hoá đơn do Công ty TNHH A cung cấp thì chỉ có một mình ông Đ ký tên. Tại phiên toà, đại diện uỷ quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận quá trình hợp tác cũng chỉ do một mình ông Đ ký hợp đồng và thực hiện, bà P không có tham gia do bà P đi làm không có ở nhà. Đồng thời, ông Đ cũng xác định số tiền mà Công ty trả cho ông Đ thì ông Đ cũng chỉ dùng để sinh hoạt cá nhân, không sử dụng chung trong gia đình. Từ đó, tại phiên toà Công ty TNHH A rút yêu cầu khởi kiện đối với bà P, chỉ yêu cầu một mình ông Đ có trách nhiệm trả nợ là phù hợp.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, buộc ông Đ có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH A số tiền gốc còn nợ là 159.046.600 đồng.

[11] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về chi phí tố tụng: Ông Đ phải chịu chi phí giám định số tiền 10.162.000 đồng. Công ty TNHH A đã dự nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 10.000.000 đồng theo Phiếu thu số 102/TB-TĐ ngày 25/7/2023 và 162.000 đồng theo Phiếu thu số 108/TB-TĐ ngày 22/5/2023, đã chi hết số tiền 10.162.000 đồng. Buộc ông Đ có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH A số tiền 10.162.000 đồng (Mười triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

[13] Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.952.000 đồng. Công ty TNHH A không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 217, 227, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A đối với ông Thiệu Văn Đ. Buộc ông Thiệu Văn Đ có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH A số tiền gốc còn

nợ là 159.046.600 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A yêu cầu ông Thiệu Văn Đ và bà Bùi Thị P trả số tiền gốc 163.629.732 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 13/8/2021 đến ngày Toà án xét xử với mức lãi suất 1,1%/tháng. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A đối với bà Bùi Thị P.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Thiệu Văn Đ phải chịu chi phí giám định số tiền 10.162.000 đồng. Công ty TNHH A đã dự nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 10.000.000 đồng theo Phiếu thu số 102/TB-TĐ ngày 25/7/2023 và 162.000 đồng theo Phiếu thu số 108/TB-TĐ ngày 22/5/2023, đã chi hết số tiền 10.162.000 đồng. Buộc ông Thiệu Văn Đ có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH A số tiền 10.162.000 đồng (Mười triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

4. Về án phí: Ông Thiệu Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.952.000 đồng. Công ty TNHH A không phải chịu án phí. Công ty TNHH A đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 9.220.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005602 ngày 21 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được nhận lại.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến Ly